

Chinese Pinyin English

Nouns

家	jiā	home
学校	xuéxiào	school
商店	shāngdiàn	shop;store
房间	fángjiān	room
医院	yīyuàn	hospital
北京	Běijīng	Beijing (Capital)
中国人	Zhōngguó rén	Chinese
爸爸	bàba	father; dad
妈妈	māma	mother; mum /mom
哥哥	gēge	older brother
姐姐	jiějie	older sister
老师	lǎoshī	teacher
弟弟	dìdi	younger brother
妹妹	mèimei	younger sister
同学	tóngxué	classmate
学生	xuésheng	student
朋友	péngyou	friend
医生	yīshēng	doctor
手	shǒu	hand
口	kǒu	mouth
眼睛	yǎnjīng	eye
头发	tóufa	hair
耳朵	ěrduo	ear
鼻子	bízi	nose
个子	gèzi	height
脚	jiǎo	foot
猫	māo	cat
狗	gǒu	dog
鸟	niǎo	bird
鱼	yú	fish
熊猫	xióngmāo	panda
水	shuǐ	water

牛奶	niúnnǎi	milk
米饭	mǐfàn	cooked rice
面条	miàntiáo	noodles
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
香蕉	xiāngjiāo	banana
包子	bāozi	steamed stuffed bun
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
现在	xiànzài	now
月	yuè	month
号	hào	date
星期	xīngqī	week
点	diǎn	o' clock
年	nián	year
分钟	fēnzhōng	minute
昨天	zuótiān	yesterday
早上	zǎoshang	morning
晚上	wǎnshang	evening
铅笔	qiānbǐ	pencil
书包	shūbāo	schoolbag
桌子	zhuōzi	desk
椅子	yǐzi	chair
电视	diànshì	television
汉语	Hànyǔ	Chinese Mandarin
名字	míngzi	name
天气	tiānqì	weather
颜色	yánsè	color
钱	qián	money
里面	lǐmiàn	inner
上边	shàngbian	top

Verbs

谢谢	xièxie	to thanks;to thanks
再见	zàijiàn	to goodbye

请	qǐng	to please
不客气	bú kèqi	you' re welcome.
对不起	dùibuqǐ	to sorry
没关系	méi guānxi	never mind.
是	shì	to be (is, are, am)
有	yǒu	to have
看	kàn	to see; to watch
吃	chī	to eat
喝	hē	to drink
去	qù	to go
叫	jiào	to be called
来	lái	to come
做	zuò	to do
坐	zuò	to sit
买	mǎi	to buy
画	huà	to draw
说话	shuōhuà	to speak
玩	wán	to play
学习	xuéxí	to study
睡觉	shuìjiào	to sleep
起床	qǐchuáng	to get up
打电话	dǎ diànhuà	to make a phone/ telephone call
爱	ài	to love
喜欢	xǐhuan	to like
认识	rènshi	to know
觉得	juéde	to think
会	huì	can
要	yào	to have; to need
可以	kěyǐ	can

Adjectives

好	hǎo	good
多	duō	much
大	dà	big

小	xiǎo	small
长	cháng	long
高	gāo	tall
高兴	gāoxìng	happy
冷	lěng	cold
热	rè	hot
漂亮	piàoliang	beautiful
好吃	hǎochī	delicious
红	hóng	red
黄	huáng	yellow
绿	lǜ	green

Pronoun

我	wǒ	I; me
你	nǐ	you
他	tā	he; him
她	tā	she
我们	wǒmen	we
这/(这儿)	zhè(zhèr)	this/here
那/(那儿)	nà(nàr)	that/there
哪/(哪儿)	nǎ(nǎr)	which/where
谁	shéi	who; whom
什么	shénme	what
几	jǐ	many; much
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how is
		It / how about
多少	duōshao	how much; how many

Numeral

一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five

六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
两	liǎng	two
零	líng	zero
百	bǎi	hundred

Measure word

个	gè	used before nouns without special measure words of their own
岁	suì	used for age
块	kuài	piece
只	zhī	used for animals or things in pair

Adverb

不	bù	not; no
很	hěn	very
也	yě	also, too
没有	méiyǒu	not; don' t have
真	zhēn	really

Conjunction

和	hé	and
---	----	-----

Preposition

在	zài	(located) at
比	bǐ	than

Particle

的	de	for grammar (possesive)
吗	ma	for question

(Y/N Question)

了	le	for grammar (past tense)
呢	ne	for follow -up question

汉字 Hànzi Chinese Character	拼音 Pīnyīn	English
水果	Shuǐguǒ	
1. 苹果	1. Píngguǒ	
2. 芒果	2. Mángguǒ	
3. 香蕉	3. Xiāngjiāo	
4. 橙子	4. Chéngzi	
5. 西瓜	5. Xīguā	
6. 梨	6. Lí	
7. 葡萄	7. Pútáo	
8. 菠萝	8. Bōluó	
9. 木瓜	9. Mùguā	
10. 草莓	10. Cǎoméi	

汉字 Hànzi Chinese Character	拼音 Pīnyīn	English
菜	Cài	
1. 米饭	1. Mǐfàn	
2. 面条	2. Miàntiáo	
3. 蔬菜	3. Shūcài	
4. 汤	4. Tāng	
5. 肉	5. Ròu	
6. 鸡蛋	6. Jīdàn	
7. 海鲜	7. Hǎixiān	
8. 鱼	8. Yú	
9. 面包	9. Miànbāo	
10. 包子	10. Bāozǐ	